

## 13期ベトナム共産党中央執行委員 (2021~2026) =地位別=

名前(越・英)	名前(カタカナ)	地位	ページ
NGUYỄN PHÚ TRỌNG (NGUYEN PHU TRONG)	グエン フー チョン	書記長	5
NGUYỄN PHÚ TRỌNG (NGUYEN PHU TRONG)	グエン フー チョン	政治局員	6
NGUYỄN XUÂN PHÚC (NGUYEN XUAN PHUC)	グエン スアン フック	政治局員	7, 123
PHẠM MINH CHÍNH (PHAM MINH CHINH)	ファム ミン チン	政治局員	7, 137
VƯƠNG ĐÌNH HUỆ (VUONG DINH HUE)	ヴァオン デイン フェ	政治局員	8, 127
TRƯỜNG THỊ MAI (TRUONG THI MAI)	チュオン ティ マイ	政治局員	8
VÕ VĂN THƯỜNG (VO VAN THUONG)	ボー ヴァン トゥオン	政治局員	9
PHẠM BÌNH MINH (PHAM BINH MINH)	ファム ビン ミン	政治局員	9, 138
NGUYỄN VĂN NÊN (NGUYEN VAN NEN)	グエン ヴァン ネン	政治局員	10
TÔ LÂM (TO LAM)	トー ラム	政治局員	10
PHAN ĐÌNH TRẠC (PHAN DINH TRAC)	ファン デイン チャック	政治局員	11
TRẦN CẨM TÚ (TRAN CAM TU)	チャン カム トゥ	政治局員	11
PHAN VĂN GIANG (PHAN VAN GIANG)	ファン ヴァン ザン	政治局員	12, 141
NGUYỄN HÒA BÌNH (NGUYEN HOA BINH)	グエン ホア ビン	政治局員	12, 124
TRẦN THANH MẪN (TRAN THANH MAN)	チャン タイン マン	政治局員	13, 127
NGUYỄN XUÂN THẮNG (NGUYEN XUAN THANG)	グエン スアン タン	政治局員	13
LƯƠNG CƯỜNG (LUONG CUONG)	ルオン クオン	政治局員	14
TRẦN TUẤN ANH (TRAN TUAN ANH)	チャン トゥアン アイン	政治局員	14
ĐINH TIẾN DŨNG (DINH TIEN DUNG)	デイン ティエン ズン	政治局員	15
NGUYỄN PHÚ TRỌNG (NGUYEN PHU TRONG)	グエン フー チョン	書記局	16
VÕ VĂN THƯỜNG (VO VAN THUONG)	ボー ヴァン トゥオン	書記局	17
TRƯỜNG THỊ MAI (TRUONG THI MAI)	チュオン ティ マイ	書記局	17
TRẦN CẨM TÚ (TRAN CAM TU)	チャン カム トゥ	書記局	18
PHAN ĐÌNH TRẠC (PHAN DINH TRAC)	ファン デイン チャック	書記局	18
NGUYỄN HÒA BÌNH (NGUYEN HOA BINH)	グエン ホア ビン	書記局	19
LÊ MINH HÙNG (LE MINH HUNG)	レ ミン フン	書記局	19
NGUYỄN TRỌNG NGHĨA (NGUYEN TRONG NGHIA)	グエン チョン ギア	書記局	20
ĐỖ VĂN CHIẾN (DO VAN CHIEN)	ドー ヴァン チエン	書記局	20
BÙI THỊ MINH HOÀI (BUI THI MINH HOAI)	ブイ ティ ミン ホアイ	書記局	21
LÊ MINH KHÁI (LE MINH KHAI)	レ ミン カイ	書記局	21
DƯƠNG VĂN AN (DUONG VAN AN)	ズオン ヴァン アン	中央執行委員	22
CHU NGỌC ANH (CHU NGOC ANH)	チュウ ゴック アイン	中央執行委員	22
NGUYỄN ĐOÀN ANH (NGUYEN DOAN ANH)	グエン ゴアン アイン	中央執行委員	23
NGUYỄN HOÀNG ANH (NGUYEN HOANG ANH)	グエン ホアン アイン	中央執行委員	23
NGUYỄN THÚY ANH (NGUYEN THUY ANH)	グエン トゥイ アイン	中央執行委員	24, 132
TRẦN TUẤN ANH (TRAN TUAN ANH)	チャン トゥアン アイン	中央執行委員	24
ĐỖ THANH BÌNH (DO THANH BINH)	ドー タイン ビン	中央執行委員	25

DƯƠNG THANH BÌNH (DUONG THANH BINH)	ズオン タイン ビン	中央執行委員	25, 134
NGUYỄN HÒA BÌNH (NGUYEN HOA BINH)	グエン ホア ビン	中央執行委員	26
BÙI MINH CHÂU (BUI MINH CHAU)	ブイ ミン チャウ	中央執行委員	26
LÊ TIẾN CHÂU (LE TIEN CHAU)	レ ティエン チャウ	中央執行委員	27
ĐỖ VĂN CHIẾN (DO VAN CHIEN)	ドー ヴァン チエン	中央執行委員	27
HOÀNG XUÂN CHIẾN (HOANG XUAN CHIEN)	ホアン スアン チエン	中央執行委員	28
HOÀNG DUY CHINH (HOANG DUY CHINH)	ホアン ズイ チン	中央執行委員	28
MAI VĂN CHÍNH (MAI VAN CHINH)	マイ ヴァン チン	中央執行委員	29
PHẠM MINH CHÍNH (PHAM MINH CHINH)	ファム ミン チン	中央執行委員	29, 137
NGUYỄN TÂN CƯỜNG (NGUYEN TAN CUONG)	グエン タン クオン	中央執行委員	30
BÙI VĂN CƯỜNG (BUI VAN CUONG)	ブイ ヴァン クオン	中央執行委員	30, 129
LƯƠNG CƯỜNG (LUONG CUONG)	ルオン クオン	中央執行委員	31
NGÔ CHÍ CƯỜNG (NGO CHI CUONG)	ゴ チー クオン	中央執行委員	31
NGUYỄN MẠNH CƯỜNG (NGUYEN MANH CUONG)	グエン マイン クオン	中央執行委員	32
NGUYỄN PHÚ CƯỜNG (NGUYEN PHU CUONG)	グエン フー クオン	中央執行委員	32, 135
PHAN VIỆT CƯỜNG (PHAN VIET CUONG)	ファン ヴィエット クオン	中央執行委員	33
TRẦN QUỐC CƯỜNG (TRAN QUOC CUONG)	チャン クオック クオン	中央執行委員	33
VŨ ĐỨC ĐAM (VU DUC DAM)	ヴ ドウック ダム	中央執行委員	34, 138
NGUYỄN VĂN DANH (NGUYEN VAN DANH)	グエン ヴァン ザイン	中央執行委員	34
HUỶNH THÀNH ĐẠT (HUYNH THANH DAT)	フイン タイン ダット	中央執行委員	35, 147
NGUYỄN HỒNG DIỄN (NGUYEN HONG DIEN)	グエン ホン ジエン	中央執行委員	35, 144
NGUYỄN KHẮC ĐỊNH (NGUYEN KHAC DINH)	グエン カック ディン	中央執行委員	36, 128
LƯƠNG QUỐC ĐOÀN (LUONG QUOC DOAN)	ルオン クオック ドアン	中央執行委員	36
NGUYỄN QUỐC ĐOÀN (NGUYEN QUOC DOAN)	グエン クオック ドアン	中央執行委員	37
NGUYỄN HỮU ĐÔNG (NGUYEN HUU DONG)	グエン フウ ドン	中央執行委員	37
ĐÀO NGỌC DUNG (DAO NGOC DUNG)	ダオ ゴック ズン	中央執行委員	38, 148
ĐINH TIẾN DŨNG (DINH TIEN DUNG)	ディン ティエン ズン	中央執行委員	38
HỒ QUỐC DŨNG (HO QUOC DUNG)	ホー クオック ズン	中央執行委員	39
HOÀNG TRUNG DŨNG (HOANG TRUNG DUNG)	ホアン チュン ズン	中央執行委員	39
NGUYỄN CHÍ DŨNG (NGUYEN CHI DUNG)	グエン チー ズン	中央執行委員	40, 145
VÕ VĂN DŨNG (VO VAN DUNG)	ボー ヴァン ズン	中央執行委員	40
NGUYỄN VĂN ĐUỐC (NGUYEN VAN DUOC)	グエン ヴァン ドウオック	中央執行委員	41
NGUYỄN QUANG DƯƠNG (NGUYEN QUANG DUONG)	グエン クアン ズオン	中央執行委員	41
PHẠM ĐẠI DƯƠNG (PHAM DAI DUONG)	ファム ダイ ズオン	中央執行委員	42
ĐỖ ĐỨC DUY (DO DUC DUY)	ドー ドウック ズイ	中央執行委員	42
NGUYỄN VĂN GÁU (NGUYEN VAN GAU)	グエン ヴァン ガウ	中央執行委員	43
PHAN VĂN GIANG (PHAN VAN GIANG)	ファン ヴァン ザン	中央執行委員	43
NGUYỄN THỊ THU HÀ (NGUYEN THI THU HA)	グエン ティ トゥー ハー	中央執行委員	44
TRẦN HỒNG HÀ (TRAN HONG HA)	チャン ホン ハー	中央執行委員	44, 146
VŨ HẢI HÀ (VU HAI HA)	ブ ハイ ハー	中央執行委員	45, 130

LÊ KHÁNH HẢI (LE KHANH HAI)	レ カイン ハイ	中央執行委員	45, 124
NGÔ ĐÔNG HẢI (NGO DONG HAI)	ゴ ドン ハイ	中央執行委員	46
NGUYỄN ĐỨC HẢI (NGUYEN DUC HAI)	グエン ドウック ハイ	中央執行委員	46, 128
NGUYỄN THANH HẢI (NGUYEN THANH HAI)	グエン タイン ハイ	中央執行委員	47
NGUYỄN TIẾN HẢI (NGUYEN TIEN HAI)	グエン ティエン ハイ	中央執行委員	47
NGUYỄN VĂN HIỀN (NGUYEN VAN HIEN)	グエン ヴァン ヒエン	中央執行委員	48
BÙI THỊ MINH HOÀI (BUI THI MINH HOAI)	ブイ ティ ミン ホアイ	中央執行委員	48
LÊ MINH HOAN (LE MINH HOAN)	レ ミン ホアン	中央執行委員	49, 146
NGUYỄN THỊ HỒNG (NGUYEN THI HONG)	グエン ティ ホン	中央執行委員	49, 150
ĐOÀN MINH HUẤN (DAO MINH HUAN)	ダオ ミン フアン	中央執行委員	50
VƯƠNG ĐÌNH HUỆ (VUONG DINH HUE)	ヴオン デイン フェ	中央執行委員	50
LÊ QUỐC HÙNG (LE QUOC HUNG)	レ クオック フン	中央執行委員	51
LŨ VĂN HÙNG (LU VAN HUNG)	ル ヴァン フン	中央執行委員	51
NGUYỄN MẠNH HÙNG (NGUYEN MANH HUNG)	グエン マイン フン	中央執行委員	52, 148
NGUYỄN VĂN HÙNG (NGUYEN VAN HUNG)	グエン ヴァン フン	中央執行委員	52
NGUYỄN VĂN HÙNG (NGUYEN VAN HUNG)	グエン ヴァン フン	中央執行委員	53, 147
ĐỖ TRỌNG HÙNG (DO TRONG HUNG)	ドー チョン フン	中央執行委員	53
LÊ MINH HÙNG (LE MINH HUNG)	レ ミン フン	中央執行委員	54
TRẦN TIẾN HÙNG (TRAN TIEN HUNG)	チャン ティエン フン	中央執行委員	54
LÊ QUANG HUY (LE QUANG HUY)	レ クアン フィ	中央執行委員	55, 131
ĐIỀU K'RÉ (DIEU K'RE)	ジエウ クレ	中央執行委員	55
Y THANH HÀ NIÊ KĐĂM (Y THANH HA NIE KDAM)	イ タイン ハー ニエ クダム	中央執行委員	56, 135
LÊ MINH KHÁI (LE MINH KHAI)	レ ミン カイ	中央執行委員	56, 139
NGUYỄN ĐÌNH KHANG (NGUYEN DINH KHANG)	グエン デイン カン	中央執行委員	57
ĐẶNG QUỐC KHÁNH (DANG QUOC KHANH)	ダン クオック カイン	中央執行委員	57
TRẦN VIỆT KHOA (TRAN VIET KHOA)	チャン ヴィエト コア	中央執行委員	58
NGUYỄN XUÂN KÝ (NGUYEN XUAN KY)	グエン スアン キ	中央執行委員	58
CHÂU VĂN LÂM (CHAU VAN LAM)	チャウ ヴァン ラム	中央執行委員	59
TÔ LÂM (TO LAM)	トー ラム	中央執行委員	59, 141
ĐÀO HỒNG LAN (DAO HONG LAN)	ダオ ホン ラン	中央執行委員	60
HOÀNG THỊ THÚY LAN (HOANG THI THUY LAN)	ホアン ティ トウイ ラン	中央執行委員	60
HÀU A LÊNH (HAU A LENH)	ハウ ア レン	中央執行委員	61, 151
NGUYỄN HỒNG LĨNH (NGUYEN HONG LINH)	グエン ホン リン	中央執行委員	61
NGUYỄN VĂN LỢI (NGUYEN VAN LOI)	グエン ヴァン ロイ	中央執行委員	62
LÊ THÀNH LONG (LE THANH LONG)	レ タイン ロン	中央執行委員	62, 142
NGUYỄN THANH LONG (NGUYEN THANH LONG)	グエン タイン ロン	中央執行委員	63, 149
VÕ MINH LƯƠNG (VO MINH LUONG)	ボー ミン ルオン	中央執行委員	63
LÊ TRƯỜNG LƯU (LE TRUONG LUU)	レ チュオン ルー	中央執行委員	64
TRƯỜNG THỊ MAI (TRUONG THI MAI)	チュオン ティ マイ	中央執行委員	64
PHAN VĂN MÃI (PHAN VAN MAI)	ファン ヴァン マイ	中央執行委員	65

LÂM VĂN MẪN (LAM VAN MAN)	ラン ヴァン マン	中央執行委員	65
TRẦN THANH MẪN (TRAN THANH MAN)	チャン タイン マン	中央執行委員	66, 127
LÊ QUANG MANH (LE QUANG MANH)	レ クアン マイン	中央執行委員	66
CHÂU VĂN MINH (CHAU VAN MINH)	チャウ ヴァン ミン	中央執行委員	67
LÊ QUỐC MINH (LE QUOC MINH)	レ クオック ミン	中央執行委員	67
PHẠM BÌNH MINH (PHAM BINH MINH)	ファム ビン ミン	中央執行委員	68
TRẦN HỒNG MINH (TRAN HONG MINH)	チャン ホン ミン	中央執行委員	68
LẠI XUÂN MÔN (LAI XUAN MON)	ライ スアン モン	中央執行委員	69
GIÀNG PÁO MỸ (GIANG PAO MY)	ザン パオ ミー	中央執行委員	69
PHẠM HOÀI NAM (PHAM HOAI NAM)	ファム ホアイ ナム	中央執行委員	70
TRẦN VĂN NAM (TRAN VAN NAM)	チャン ヴァン ナム	中央執行委員	70
NGUYỄN VĂN NÊN (NGUYEN VAN NEN)	グエン ヴァン ネン	中央執行委員	71
HÀ THỊ NGA (HA THI NGA)	ハー ティ ガ	中央執行委員	71
LÊ THỊ NGA (LE THI NGA)	レ ティ ガ	中央執行委員	72, 132
NGUYỄN THANH NGHỊ (NGUYEN THANH NGHI)	グエン タイン ギー	中央執行委員	72, 145
NGUYỄN HỮU NGHĨA (NGUYEN HUU NGHIA)	グエン フウ ギア	中央執行委員	73
NGUYỄN TRỌNG NGHĨA (NGUYEN TRONG NGHIA)	グエン チョン ギア	中央執行委員	73
BÙI VĂN NGHIÊM (BUI VAN NGHIEM)	ブイ ヴァン ギエム	中央執行委員	74
TRẦN THANH NGHIÊM (TRAN THANH NGHIEM)	チャン タイン ギエム	中央執行委員	74
NGUYỄN DUY NGỌC (NGUYEN DUY NGOC)	グエンズイ ゴック	中央執行委員	75
NGUYỄN QUANG NGỌC (NGUYEN QUANG NGOC)	グエン クアン ゴック	中央執行委員	75
THÁI ĐẠI NGỌC (THAI DAI NGOC)	タイ ダイ ゴック	中央執行委員	76
HỒ VĂN NIÊN (HO VAN NIEN)	ホー ヴァン ニエン	中央執行委員	76
NGUYỄN HẢI NINH (NGUYEN HAI NINH)	グエン ハイ ニン	中央執行委員	77
HỒ ĐỨC PHỐC (HO DUC PHOC)	ホー ドック フォク	中央執行委員	77, 143
ĐẶNG XUÂN PHONG (DANG XUAN PHONG)	ダン スアン フォン	中央執行委員	78
ĐOÀN HỒNG PHONG (DOAN HONG PHONG)	ドアン ホン フォン	中央執行委員	78, 151
LÊ QUỐC PHONG (LE QUOC PHONG)	レ クオック フォン	中央執行委員	79
NGUYỄN THÀNH PHONG (NGUYEN THANH PHONG)	グエン タイン フォン	中央執行委員	79
NGUYỄN XUÂN PHÚC (NGUYEN XUAN PHUC)	グエン スアン フック	中央執行委員	80, 123
TRẦN QUANG PHƯƠNG (TRAN QUANG PHUONG)	チャン クアン フォン	中央執行委員	80, 129
VŨ HẢI QUẢN (VU HAI QUAN)	ブ ハイ クアン	中央執行委員	81
TRẦN ĐỨC QUẢN (TRAN DUC QUAN)	チャン ドック クアン	中央執行委員	81
BÙI NHẬT QUANG (BUI NHAT QUANG)	ブイ ニャット クアン	中央執行委員	82
HOÀNG ĐĂNG QUANG (HOANG DANG QUANG)	ホアン ダン クアン	中央執行委員	82
LÊ HỒNG QUANG (LE HONG QUANG)	レ ホン クアン	中央執行委員	83
LÊ NGỌC QUANG (LE NGOC QUANG)	レ ゴック クアン	中央執行委員	83
LƯƠNG TAM QUANG (LUONG TAM QUANG)	ルオン タム クアン	中央執行委員	84
TRẦN LƯU QUANG (TRAN LUU QUANG)	チャン ルー クアン	中央執行委員	84
NGUYỄN VĂN QUẢNG (NGUYEN VAN QUANG)	グエン ヴァン クアン	中央執行委員	85

THÁI THANH QUÝ (THAI THANH QUY)	タイ タイン クイ	中央執行委員	85
TRINH VĂN QUYẾT (TRINH VAN QUYET)	チン ヴァン クエツト	中央執行委員	86
TRẦN VĂN RÓN (TRAN VAM RON)	チャン ヴァン ロン	中央執行委員	86
VŨ HẢI SÀN (VU HAI SAN)	ブ ハイ サン	中央執行委員	87
BÙI THANH SƠN (BUI THANH SON)	ブイ タイン ソン	中央執行委員	87, 142
NGUYỄN KIM SƠN (NGUYEN KIM SON)	グエン キム ソン	中央執行委員	88, 149
TRẦN VĂN SƠN (TRAN VAN SON)	チャン ヴァン ソン	中央執行委員	88, 150
ĐỖ TIẾN SỸ (DO TIEN SY)	ドー ティエン シ	中央執行委員	89
NGUYỄN THÀNH TÂM (NGUYEN THANH TAM)	グエン タイン タム	中央執行委員	89
DƯƠNG VĂN THÁI (DUONG VAN THAI)	ズオン ヴァン タイ	中央執行委員	90
LÊ ĐỨC THÁI (LE DUC THAI)	レ ドウック タイ	中央執行委員	90
NGUYỄN HỒNG THÁI (NGUYEN HONG THAI)	グエン ホン タイ	中央執行委員	91
PHẠM XUÂN THẮNG (PHAM XUAN THANG)	ファム スアン タン	中央執行委員	91
HUỠNH CHIẾN THẮNG (HUYNH CHIEN THANG)	フイン チエン タン	中央執行委員	92
NGUYỄN TRƯỜNG THẮNG (NGUYEN TRUONG THANG)	グエン チュオン タン	中央執行委員	92
NGUYỄN VĂN THẮNG (NGUYEN VAN THANG)	グエン ヴァン タン	中央執行委員	93
NGUYỄN XUÂN THẮNG (NGUYEN XUAN THANG)	グエン スアン タン	中央執行委員	93
PHẠM TÁT THẮNG (PHAM TAT THANG)	ファム タット タン	中央執行委員	94
TRẦN ĐỨC THẮNG (TRAN DUC THANG)	チャン ドウック タン	中央執行委員	94
VŨ ĐẠI THẮNG (VU DAI THANG)	ブ ダイ タン	中央執行委員	95
LÂM THỊ PHƯƠNG THANH (LAM THI PHUONG THANH)	ラム ティ フオン タイン	中央執行委員	95
NGUYỄN ĐỨC THANH (NGUYEN DUC THANH)	グエン ドウック タイン	中央執行委員	96
NGUYỄN THỊ THANH (NGUYEN THI THANH)	グエン ティ タイン	中央執行委員	96, 133
PHẠM VIỆT THANH (PHAM VIET THANH)	ファム ヴィエツト タイン	中央執行委員	97
TRẦN SỸ THANH (TRAN SY THANH)	チャン シ タイン	中央執行委員	97, 134
VŨ HỒNG THANH (VU HONG THANH)	ブ ホン タイン	中央執行委員	98, 130
LÊ VĂN THÀNH (LE VAN THANH)	レ ヴァン タイン	中央執行委員	98, 140
NGHIÊM XUÂN THÀNH (NGHIEM XUAN THANH)	ギェム スアン タイン	中央執行委員	99
NGUYỄN VĂN THÊ (NGUYEN VAN THE)	グエン ヴァン テー	中央執行委員	99, 143
LÊ ĐỨC THỌ (LE DUC THO)	レ ドウック トー	中央執行委員	100
VÕ VĂN THƯỜNG (VO VAN THUONG)	ボー ヴァン トゥオン	中央執行委員	100
LÊ THỊ THỦY (LE THI THUY)	レ ティ トゥイ	中央執行委員	101
TRẦN QUỐC TỎ (TRAN QUOC TO)	チャン クオック ト	中央執行委員	101
LÊ TẤN TỐI (LE TAN TOI)	レ タン トイ	中央執行委員	102
PHẠM THỊ THANH TRÀ (PHAM THI THANH TRA)	ファム ティ タイン チャ	中央執行委員	102, 144
PHAN ĐÌNH TRẠC (PHAN DINH TRAC)	ファン ディン チャック	中央執行委員	103
DƯƠNG VĂN TRANG (DUONG VAN TRANG)	ズオン ヴァン チャン	中央執行委員	103
LÊ MINH TRÍ (LE MINH TRI)	レ ミン チ	中央執行委員	104, 125
NGUYỄN PHÚ TRỌNG (NGUYEN PHU TRONG)	グエン フー チョン	中央執行委員	104
LÊ HOÀI TRUNG (LE HOAI TRUNG)	レ ホアイ チュン	中央執行委員	105

NGUYỄN ĐÌNH TRUNG (NGUYEN DINH TRUNG)	グエン デイン チュン	中央執行委員	105
TRẦN CẨM TÚ (TRAN CAM TU)	チャン カム トゥ	中央執行委員	106
NGÔ VĂN TUẤN (NGO VAN TUAN)	ゴ ヴァン トゥアン	中央執行委員	106
NGUYỄN ANH TUẤN (NGUYEN ANH TUAN)	グエン アイン トゥアン	中央執行委員	107
PHẠM GIA TỨC (PHAM GIA TUC)	ファム ガー トゥック	中央執行委員	107
HOÀNG THANH TÙNG (HOANG THANH TUNG)	ホアン タイン トゥン	中央執行委員	108, 133
LÊ QUANG TÙNG (LE QUANG TUNG)	レ クアン トゥン	中央執行委員	108
NGUYỄN THỊ TUYẾN (NGUYEN THI TUYEN)	グエン ティ トゥエン	中央執行委員	109
BÙI THỊ QUỲNH VÂN (BUI THI QUYNH VAN)	ブイ ティ クイン ヴァン	中央執行委員	109
HUỶNH TẤN VIỆT (HUYNH TAN VIET)	フイン タン ヴィエト	中央執行委員	110
NGUYỄN ĐẮC VINH (NGUYEN DAC VINH)	グエン ダック ヴィン	中央執行委員	110, 131
LÊ HUY VINH (LE HUY VINH)	レ フィ ヴィン	中央執行委員	111
VÕ THỊ ÁNH XUÂN (VO THI ANH XUAN)	ボ ティ アイン スアン	中央執行委員	111, 123
NGUYỄN HOÀI ANH (NGUYEN HOAI ANH)	グエン ホアイ アイン	中央執行委員候補	112
LÊ HẢI BÌNH (LE HAI BINH)	レ ハイ ビン	中央執行委員候補	112
VÕ CHÍ CÔNG (VO CHI CONG)	ボー チー コン	中央執行委員候補	113
BÙI THẾ DUY (BUI THE DUY)	ブイ テー ズイ	中央執行委員候補	113
VŨ MẠNH HÀ (VU MANH HA)	ブ マイン ハー	中央執行委員候補	114
NGUYỄN LONG HẢI (NGUYEN LONG HAI)	グエン ロン ハイ	中央執行委員候補	114
TÔN NGỌC HẠNH (TON NGOC HANH)	トン ゴック ハイン	中央執行委員候補	115
NGUYỄN VĂN HIẾU (NGUYEN VAN HIEU)	グエン ヴァン ヒエウ	中央執行委員候補	115
U HUẤN (U HUAN)	ウ フアン	中央執行委員候補	116
TRỊNH VIỆT HÙNG (TRINH VIET HUNG)	チン ヴィエット フン	中央執行委員候補	116
BÙI QUANG HUY (BUI QUANG HUY)	ブイ クアン フィ	中央執行委員候補	117
NGUYỄN PHI LONG (NGUYEN PHI LONG)	グエン フィ ロン	中央執行委員候補	117
HỒ VĂN MỪNG (HO VAN MUNG)	ホー ヴァン ムン	中央執行委員候補	118
PHAN NHƯ NGUYỄN (PHAM NHU NGUYEN)	ファン ニュ グエン	中央執行委員候補	118
Y VINH TỜ (Y VINH TOR)	イ ヴィン トル	中央執行委員候補	119
LƯƠNG NGUYỄN MINH TRIẾT (LUONG NGUYEN MINH TRIET)	ルオン グエン ミン チェット	中央執行委員候補	119
VƯƠNG QUỐC TUẤN (VUONG QUOC TUAN)	ヴオン クオック トゥアン	中央執行委員候補	120
MÙA A VÀNG (MUA A VANG)	ムア ア ヴァン	中央執行委員候補	120
HUỶNH QUỐC VIỆT (HUYNH QUOC VIET)	フイン クオック ヴィエット	中央執行委員候補	121
NGUYỄN MINH VŨ (NGUYEN MINH VU)	グエン ミン ブ	中央執行委員候補	121

## 13期ベトナム共産党中央執行委員 (2021~2026) =年齢別=

名前(越・英)	名前(カタカナ)	生年	ページ
NGUYỄN PHÚ TRỌNG (NGUYEN PHU TRONG)	グエン フー チョン	1944	5, 6, 16, 104
NGUYỄN XUÂN PHÚC (NGUYEN XUAN PHUC)	グエン スアン フック	1954	7, 80, 123, 123
TRƯƠNG HÒA BÌNH (TRUONG HOA BINH)	チュオン ホア ビン	1955	139
VƯƠNG ĐÌNH HUỆ (VUONG DINH HUE)	ヴオン デイン フェ	1957	8, 127
NGUYỄN VĂN NÊN (NGUYEN VAN NEN)	グエン ヴァン ネン	1957	10
TÔ LÂM (TO LAM)	トー ラム	1957	10
NGUYỄN XUÂN THẮNG (NGUYEN XUAN THANG)	グエン スアン タン	1957	13
LƯƠNG CƯỜNG (LUONG CUONG)	ルオン クオン	1957	14 31
VƯƠNG ĐÌNH HUỆ (VUONG DINH HUE)	ヴオン デイン フェ	1957	50
TÔ LÂM (TO LAM)	トー ラム	1957	59, 141
NGUYỄN VĂN NÊN (NGUYEN VAN NEN)	グエン ヴァン ネン	1957	71
NGUYỄN XUÂN THẮNG (NGUYEN XUAN THANG)	グエン スアン タン	1957	93
PHẠM MINH CHÍNH (PHAM MINH CHINH)	ファム ミン チン	1958	7, 137
TRƯƠNG THỊ MAI (TRUONG THI MAI)	チュオン ティ マイ	1958	8
PHAN ĐÌNH TRẠC (PHAN DINH TRAC)	ファン デイン チャック	1958	11
NGUYỄN HÒA BÌNH (NGUYEN HOA BINH)	グエン ホア ビン	1958	12, 124
TRƯƠNG THỊ MAI (TRUONG THI MAI)	チュオン ティ マイ	1958	17
PHAN ĐÌNH TRẠC (PHAN DINH TRAC)	ファン デイン チャック	1958	18
NGUYỄN HÒA BÌNH (NGUYEN HOA BINH)	グエン ホア ビン	1958	19, 26
PHẠM MINH CHÍNH (PHAM MINH CHINH)	ファム ミン チン	1958	29, 137
TRƯƠNG THỊ MAI (TRUONG THI MAI)	チュオン ティ マイ	1958	64
PHAN ĐÌNH TRẠC (PHAN DINH TRAC)	ファン デイン チャック	1958	103
PHẠM BÌNH MINH (PHAM BINH MINH)	ファム ビン ミン	1959	9, 68, 138
PHAN VĂN GIANG (PHAN VAN GIANG)	ファン ヴァン ザン	1960	12, 141
NGUYỄN CHÍ DŨNG (NGUYEN CHI DUNG)	グエン チー ズン	1960	40, 145
VÕ VĂN DŨNG (VO VAN DUNG)	ボー ヴァン ズン	1960	40
PHAN VĂN GIANG (PHAN VAN GIANG)	ファン ヴァン ザン	1960	43
LÊ MINH TRÍ (LE MINH TRI)	レ ミン チ	1960	104, 125
TRẦN CẨM TÚ (TRAN CAM TU)	チャン カム トゥ	1961	11
ĐÌNH TIẾN DŨNG (DINH TIEN DUNG)	デイン ティエン ズン	1961	15
TRẦN CẨM TÚ (TRAN CAM TU)	チャン カム トゥ	1961	18
DƯƠNG THANH BÌNH (DUONG THANH BINH)	ズオン タイン ビン	1961	25, 134
BÙI MINH CHÂU (BUI MINH CHAU)	ブイ ミン チャウ	1961	26
HOÀNG XUÂN CHIẾN (HOANG XUAN CHIEN)	ホアン スアン チェン	1961	28
MAI VĂN CHÍNH (MAI VAN CHINH)	マイ ヴァン チン	1961	29
TRẦN QUỐC CƯỜNG (TRAN QUOC CUONG)	チャン クオック クオン	1961	33
ĐÌNH TIẾN DŨNG (DINH TIEN DUNG)	デイン ティエン ズン	1961	38

NGUYỄN ĐỨC HẢI (NGUYEN DUC HAI)	グエン ドウック ハイ	1961	46, 128
LÊ MINH HOAN (LE MINH HOAN)	レ ミン ホアン	1961	49, 146
NGUYỄN VĂN HÙNG (NGUYEN VAN HUNG)	グエン ヴァン フン	1961	53, 147
NGUYỄN VĂN LỢI (NGUYEN VAN LOI)	グエン ヴァン ロイ	1961	62
CHÂU VĂN MINH (CHAU VAN MINH)	チャウ ヴァン ミン	1961	67
TRẦN QUANG PHƯƠNG (TRAN QUANG PHUONG)	チャン クアン フオン	1961	80, 129
HOÀNG ĐĂNG QUANG (HOANG DANG QUANG)	ホアン ダン クアン	1961	82
TRẦN VĂN RÓN (TRAN VAN RON)	チャン ヴァン ロン	1961	86
VŨ HẢI SẢN (VU HAI SAN)	ブ ハイ サン	1961	87
TRẦN VĂN SƠN (TRAN VAN SON)	チャン ヴァン ソン	1961	88, 150
DƯƠNG VĂN TRANG (DUONG VAN TRANG)	ズオン ヴァン チャン	1961	103
LÊ HOÀI TRUNG (LE HOAI TRUNG)	レ ホアイ チュン	1961	105
TRẦN CẨM TÚ (TRAN CAM TU)	チャン カム トウ	1961	106
LÊ HUY VINH (LE HUY VINH)	レ フィ ヴィン	1961	111
TRẦN THANH MẪN (TRAN THANH MAN)	チャン タイン マン	1962	13, 127
NGUYỄN TRỌNG NGHĨA (NGUYEN TRONG NGHIA)	グエン チョン ギア	1962	20
ĐỖ VĂN CHIẾN (DO VAN CHIEN)	ドー ヴァン チエン	1962	20, 27
NGUYỄN VĂN DANH (NGUYEN VAN DANH)	グエン ヴァン ザイン	1962	34
HUỶNH THÀNH ĐẠT (HUYNH THANH DAT)	フイン タイン ダット	1962	35, 147
ĐÀO NGỌC DUNG (DAO NGOC DUNG)	ダオ ゴック ズン	1962	38, 148
NGUYỄN QUANG DƯƠNG (NGUYEN QUANG DUONG)	グエン クアン ズオン	1962	41
NGUYỄN MẠNH HÙNG (NGUYEN MANH HUNG)	グエン マイン フン	1962	52, 148
TRẦN THANH MẪN (TRAN THANH MAN)	チャン タイン マン	1962	66, 127
NGUYỄN TRỌNG NGHĨA (NGUYEN TRONG NGHIA)	グエン チョン ギア	1962	73
NGUYỄN THÀNH PHONG (NGUYEN THANH PHONG)	グエン タイン フオン	1962	79
BÙI THANH SƠN (BUI THANH SON)	ブイ タイン ソン	1962	87, 142
NGUYỄN ĐỨC THANH (NGUYEN DUC THANH)	グエン ドウック タイン	1962	96
PHẠM VIỆT THANH (PHAM VIET THANH)	ファム ヴィエット タイン	1962	97
VŨ HỒNG THANH (VU HONG THANH)	ブ ホン タイン	1962	98, 130
LÊ VĂN THÀNH (LE VAN THANH)	レ ヴァン タイン	1962	98, 140
TRẦN QUỐC TỎ (TRAN QUOC TO)	チャン クオック ト	1962	101
HUỶNH TẤN VIỆT (HUYNH TAN VIET)	フイン タン ヴィエット	1962	110
NGUYỄN HOÀNG ANH (NGUYEN HOANG ANH)	グエン ホアン アイン	1963	23
NGUYỄN THÚY ANH (NGUYEN THUY ANH)	グエン トウイ アイン	1963	24, 132
PHAN VIỆT CƯỜNG (PHAN VIET CUONG)	ファン ヴィエット クオン	1963	33
VŨ ĐỨC ĐAM (VU DUC DAM)	ヴ ドウック ダム	1963	34, 138
TRẦN HỒNG HÀ (TRAN HONG HA)	チャン ホン ハー	1963	44, 146
LŨ VĂN HÙNG (LU VAN HUNG)	ル ヴァン フン	1963	51
LÊ THÀNH LONG (LE THANH LONG)	レ タイン ロン	1963	62, 142
VÕ MINH LƯƠNG (VO MINH LUONG)	ボー ミン ルオン	1963	63



LÊ TRƯỜNG LƯU (LE TRUONG LUU)	レ チュオン ルー	1963	64
LẠI XUÂN MÔN (LAI XUAN MON)	ライ スアン モン	1963	69
GIÀNG PÁO MỸ (GIANG PAO MY)	ザン パオ ミー	1963	69
TRẦN VĂN NAM (TRAN VAN NAM)	チャン ヴァン ナム	1963	70
HỒ ĐỨC PHỐC (HO DUC PHOC)	ホー ドウック フォク	1963	77, 143
ĐOÀN HỒNG PHONG (DOAN HONG PHONG)	ドアン ホン フォン	1963	78, 151
TRẦN TUẤN ANH (TRAN TUAN ANH)	チャン トゥアン アイン	1964	14
LÊ MINH KHÁI (LE MINH KHAI)	レ ミン カイ	1964	21
TRẦN TUẤN ANH (TRAN TUAN ANH)	チャン トゥアン アイン	1964	24
NGUYỄN KHẮC ĐỊNH (NGUYEN KHAC DINH)	グエン カック ディン	1964	36, 128
NGUYỄN VĂN HÙNG (NGUYEN VAN HUNG)	グエン ヴァン フン	1964	52
LÊ MINH KHÁI (LE MINH KHAI)	レ ミン カイ	1964	56, 139
NGUYỄN HỒNG LĨNH (NGUYEN HONG LINH)	グエン ホン リン	1964	61
LÊ THỊ NGA (LE THI NGA)	レ ティ ガ	1964	72, 132
NGUYỄN DUY NGỌC (NGUYEN DUY NGOC)	グエン ズイ ゴック	1964	75
LÊ THỊ THỦY (LE THI THUY)	レ ティ トウイ	1964	101
PHẠM THỊ THANH TRÀ (PHAM THI THANH TRA)	ファム ティ タイン チャ	1964	102, 144
BÙI THỊ MINH HOÀI (BUI THI MINH HOAI)	ブイ ティ ミン ホアイ	1965	21
CHU NGỌC ANH (CHU NGOC ANH)	チュウ ゴック アイン	1965	22
BÙI VĂN CƯỜNG (BUI VAN CUONG)	ブイ ヴァン クオン	1965	30, 129
NGUYỄN HỒNG DIÊN (NGUYEN HONG DIEN)	グエン ホン ジエン	1965	35, 144
NGUYỄN TIẾN HẢI (NGUYEN TIEN HAI)	グエン ティエン ハイ	1965	47
BÙI THỊ MINH HOÀI (BUI THI MINH HOAI)	ブイ ティ ミン ホアイ	1965	48
TRẦN VIỆT KHOA (TRAN VIET KHOA)	チャン ヴァイエト コア	1965	58
LƯƠNG TAM QUANG (LUONG TAM QUANG)	ルオン タム クアン	1965	84
ĐỖ TIẾN SỸ (DO TIEN SY)	ドー ティエン シ	1965	89
HUỶNH CHIẾN THẮNG (HUYNH CHIEN THANG)	フイン チエン タン	1965	92
PHẠM GIA TỨC (PHAM GIA TUC)	ファム ザー トック	1965	107
NGUYỄN TÂN CƯỜNG (NGUYEN TAN CUONG)	グエン タン クオン	1966	30
HỒ QUỐC DŨNG (HO QUOC DUNG)	ホー クオック ズン	1966	39
LÊ KHÁNH HẢI (LE KHANH HAI)	レ カイン ハイ	1966	45, 124
LÊ QUỐC HÙNG (LE QUOC HUNG)	レ クオック フン	1966	51
LÊ QUANG HUY (LE QUANG HUY)	レ クアン フイ	1966	55, 131
HOÀNG THỊ THỦY LAN (HOANG THI THUY LAN)	ホアン ティ トウイ ラン	1966	60
NGUYỄN THANH LONG (NGUYEN THANH LONG)	グエン タイン ロン	1966	63, 149
BÙI VĂN NGHIÊM (BUI VAN NGHIEM)	ブイ ヴァン ギエム	1966	74
THÁI ĐẠI NGỌC (THAI DAI NGOC)	タイ ダイ ゴック	1966	76
TRỊNH VĂN QUYẾT (TRINH VAN QUYET)	チン ヴァン クエット	1966	86
NGUYỄN KIM SƠN (NGUYEN KIM SON)	グエン キム ソン	1966	88, 149
PHẠM XUÂN THẮNG (PHAM XUAN THANG)	ファム スアン タン	1966	91

NGUYỄN VĂN THỂ (NGUYEN VAN THE)	グエン ヴァン テー	1966	99, 143
HOÀNG THANH TÙNG (HOANG THANH TUNG)	ホアン タイ トゥン	1966	108, 133
NGUYỄN DOÃN ANH (NGUYEN DOAN ANH)	グエン ズアン アイン	1967	23
ĐỖ THANH BÌNH (DO THANH BINH)	ドー タイン ビン	1967	25
NGÔ CHÍ CƯỜNG (NGO CHI CUONG)	ゴ チー クオン	1967	31
NGUYỄN PHÚ CƯỜNG (NGUYEN PHU CUONG)	グエン フー クオン	1967	32, 135
NGUYỄN VĂN GẤU (NGUYEN VAN GAU)	グエン ヴァン ガウ	1967	43
NGUYỄN VĂN HIỀN (NGUYEN VAN HIEN)	グエン ヴァン ヒエン	1967	48
NGUYỄN ĐÌNH KHANG (NGUYEN DINH KHANG)	グエン ディン カン	1967	57
CHÂU VĂN LÂM (CHAU VAN LAM)	チャウ ヴァン ラム	1967	59
TRẦN HỒNG MINH (TRAN HONG MINH)	チャン ホン ミン	1967	68
PHẠM HOÀI NAM (PHAM HOAI NAM)	ファム ホアイ ナム	1967	70
TRẦN ĐỨC QUẬN (TRAN DUC QUAN)	チャン ドゥック クアン	1967	81
TRẦN LƯU QUANG (TRAN LUU QUANG)	チャン ルー クアン	1967	84
LÊ ĐỨC THÁI (LE DUC THAI)	レ ドゥック タイ	1967	90
LÂM THỊ PHƯƠNG THANH (LAM THI PHUONG THANH)	ラム ティ フオン タイン	1967	95
NGUYỄN THỊ THANH (NGUYEN THI THANH)	グエン ティ タイン	1967	96, 133
HOÀNG DUY CHINH (HOANG DUY CHINH)	ホアン ズイ チン	1968	28
NGUYỄN VĂN ĐƯỢC (NGUYEN VAN DUOC)	グエン ヴァン ドゥオック	1968	41
NGUYỄN THỊ HỒNG (NGUYEN THI HONG)	グエン ティ ホン	1968	49, 150
ĐIỀU K'Ré (DIEU K'RE)	ジエウ クレ	1968	55
NGUYỄN QUANG NGỌC (NGUYEN QUANG NGOC)	グエン クアン ゴック	1968	75
LÊ HỒNG QUANG (LE HONG QUANG)	レ ホン クアン	1968	83
LÊ TIẾN CHÂU (LE TIEN CHAU)	レ ティエン チャウ	1969	27
VŨ HẢI HÀ (VU HAI HA)	ブ ハイ ハー	1969	45, 130
LÊ QUỐC MINH (LE QUOC MINH)	レ クオック ミン	1969	67
HÀ THỊ NGÀ (HA THI NGA)	ハー ティ ガ	1969	71
NGUYỄN VĂN QUẢNG (NGUYEN VAN QUANG)	グエン ヴァン クアン	1969	85
NGUYỄN HỒNG THÁI (NGUYEN HONG THAI)	グエン ホン タイ	1969	91
NGHIÊM XUÂN THÀNH (NGHIEM XUAN THANH)	ギエム スアン タイン	1969	99
LÊ TẤN TỐI (LE TAN TOI)	レ タン トイ	1969	102
VÕ VĂN THƯỜNG (VO VAN THUONG)	ボー ヴァン トゥオン	1970	9
VÕ VĂN THƯỜNG (VO VAN THUONG)	ボー ヴァン トゥオン	1970	17
LÊ MINH HÙNG (LE MINH HUNG)	レ ミン フン	1970	19
LƯƠNG QUỐC ĐOÀN (LUONG QUOC DOAN)	ルオン クオック ドアン	1970	36
ĐỖ ĐỨC DUY (DO DUC DUY)	ドー ドゥック ズイ	1970	42
NGUYỄN THỊ THU HÀ (NGUYEN THI THU HA)	グエン ティ トゥ ハー	1970	44
NGÔ ĐÔNG HẢI (NGO DONG HAI)	ゴ ドン ハイ	1970	46
NGUYỄN THANH HẢI (NGUYEN THANH HAI)	グエン タイン ハイ	1970	47
LÊ MINH HÙNG (LE MINH HUNG)	レ ミン フン	1970	54

LÂM VĂN MÃN (LAM VAN MAN)	ラン ヴァン マン	1970	65
TRẦN THANH NGHIÊM (TRAN THANH NGHIEM)	チャン タイン ギエム	1970	74
DƯƠNG VĂN THÁI (DUONG VAN THAI)	ズオン ヴァン タイ	1970	90
NGUYỄN TRƯỜNG THẮNG (NGUYEN TRUONG THANG)	グエン チュオン タン	1970	92
PHẠM TẮT THẮNG (PHAM TAT THANG)	ファム タット タン	1970	94
LÊ ĐỨC THỌ (LE DUC THO)	レ ドウック トー	1970	100
VÕ VĂN THƯỜNG (VO VAN THUONG)	ボー ヴァン トウオン	1970	100
VÕ THỊ ÁNH XUÂN (VO THI ANH XUAN)	ボ ティ アイン スアン	1970	111, 123
DƯƠNG VĂN AN (DUONG VAN AN)	ズオン ヴァン アン	1971	22
HOÀNG TRUNG DŨNG (HOANG TRUNG DUNG)	ホアン チュン ズン	1971	39
ĐOÀN MINH HUẤN (DAO MINH HUAN)	ダオ ミン ファン	1971	50
ĐỖ TRỌNG HƯNG (DO TRONG HUNG)	ドー チョン フン	1971	53
ĐÀO HỒNG LAN (DAO HONG LAN)	ダオ ホン ラン	1971	60
TRẦN SỸ THANH (TRAN SY THANH)	チャン シ タイン	1971	97, 134
NGÔ VĂN TUẤN (NGO VAN TUAN)	ゴ ヴァン トゥアン	1971	106
LÊ QUANG TÙNG (LE QUANG TUNG)	レ クアン トゥン	1971	108
NGUYỄN THỊ TUYẾN (NGUYEN THI TUYEN)	グエン ティ トウエン	1971	109
NGUYỄN HỮU ĐÔNG (NGUYEN HUU DONG)	グエン フウ ドン	1972	37
NGUYỄN XUÂN KÝ (NGUYEN XUAN KY)	グエン スアン キ	1972	58
NGUYỄN HỮU NGHĨA (NGUYEN HUU NGHIA)	グエン フウ ギア	1972	73
ĐẶNG XUÂN PHONG (DANG XUAN PHONG)	ダン スアン フォン	1972	78
NGUYỄN ĐẮC VINH (NGUYEN DAC VINH)	グエン ダック ヴィン	1972	110, 131
NGUYỄN MẠNH CƯỜNG (NGUYEN MANH CUONG)	グエン マイン クオン	1973	32
Y THANH HÀ NIÊ KỶ (Y THANH HA NIE KIAM)	イ タイン ハー ニエ クダム	1973	56, 135
HÀU A LÊNH (HAU A LENH)	ハウ ア レン	1973	61, 151
PHAN VĂN MÃI (PHAN VAN MAI)	ファン ヴァン マイ	1973	65
NGUYỄN VĂN THẮNG (NGUYEN VAN THANG)	グエン ヴァン タン	1973	93
TRẦN ĐỨC THẮNG (TRAN DUC THANG)	チャン ドウック タン	1973	94
NGUYỄN ĐÌNH TRUNG (NGUYEN DINH TRUNG)	グエン ディン チュン	1973	105
PHẠM ĐẠI DƯƠNG (PHAM DAI DUONG)	ファム ダイ ズオン	1974	42
LÊ QUANG MẠNH (LE QUANG MANH)	レ クアン マイン	1974	66
VŨ HẢI QUÂN (VU HAI QUAN)	ブ ハイ クアン	1974	81
LÊ NGỌC QUANG (LE NGOC QUANG)	レ ゴック クアン	1974	83
NGUYỄN THÀNH TÂM (NGUYEN THANH TAM)	グエン タイン タム	1974	89
BÙI THỊ QUỲNH VÂN (BUI THI QUYNH VAN)	ブイ ティ クィン ヴァン	1974	109
NGUYỄN QUỐC ĐOÀN (NGUYEN QUOC DOAN)	グエン クオック ドアン	1975	37
HỒ VĂN NIÊN (HO VAN NIEN)	ホー ヴァン ニエン	1975	76
BÙI NHẬT QUANG (BUI NHAT QUANG)	ブイ ニャット クアン	1975	82
VŨ ĐẠI THẮNG (VU DAI THANG)	ブ ダイ タン	1975	95
TRẦN TIẾN HƯNG (TRAN TIEN HUNG)	チャン ティエン フン	1976	54

ĐẶNG QUỐC KHÁNH (DANG QUOC KHANH)	ダン クオック カイン	1976	57
NGUYỄN THANH NGHỊ (NGUYEN THANH NGHI)	グエン タイン ギー	1976	72, 145
NGUYỄN HẢI NINH (NGUYEN HAI NINH)	グエン ハイ ニン	1976	77
THÁI THANH QUÝ (THAI THANH QUY)	タイ タイン クイ	1976	85
NGUYỄN LONG HẢI (NGUYEN LONG HAI)	グエン ロン ハイ	1976	114
NGUYỄN VĂN HIẾU (NGUYEN VAN HIEU)	グエン ヴァン ヒエウ	1976	115
PHAN NHƯ NGUYỄN (PHAM NHU NGUYEN)	ファン ニュ グエン	1976	118
Y VINH TỜ (Y VINH TOR)	イ ヴィン トル	1976	119
LƯƠNG NGUYỄN MINH TRIẾT (LUONG NGUYEN MINH TRIET)	ルオン グエン ミン チェット	1976	119
HUỶNH QUỐC VIỆT (HUYNH QUOC VIET)	フイン クオック ヴィエット	1976	121
NGUYỄN MINH VŨ (NGUYEN MINH VU)	グエン ミン ブ	1976	121
NGUYỄN HOÀI ANH (NGUYEN HOAI ANH)	グエン ホアイ アイン	1977	112
LÊ HẢI BÌNH (LE HAI BINH)	レ ハイ ビン	1977	112
TRỊNH VIỆT HÙNG (TRINH VIET HUNG)	チン ヴィエット フン	1977	116
BÙI QUANG HUY (BUI QUANG HUY)	ブイ クアン フィ	1977	117
HỒ VĂN MỪNG (HO VAN MUNG)	ホー ヴァン ムン	1977	118
VƯƠNG QUỐC TUẤN (VUONG QUOC TUAN)	ヴオン クオック トゥアン	1977	120
LÊ QUỐC PHONG (LE QUOC PHONG)	レ クオック フォン	1978	79
BÙI THẾ DUY (BUI THE DUY)	ブイ テー ズイ	1978	113
NGUYỄN PHI LONG (NGUYEN PHI LONG)	グエン フィ ロン	1978	117
NGUYỄN ANH TUẤN (NGUYEN ANH TUAN)	グエン アイン トゥアン	1979	107
VÕ CHÍ CÔNG (VO CHI CONG)	ボー チー コン	1979	113
VŨ MẠNH HÀ (VU MANH HA)	ブ マイン ハー	1979	114
TÔN NGỌC HẠNH (TON NGOC HANH)	トン ゴック ハイン	1980	115
U HUẤN (U HUAN)	ウ ファン	1980	116
MÙA A VÀNG (MUA A VANG)	ムア ア ヴァン	1983	120

## 13期ベトナム共産党中央執行委員 (2021~2026) =出身地別=

名前(越・英)	名前(カタカナ)	出身地	地域	ページ
U HUÁN (U HUAN)	ウ フアン	コントゥム省	中部高原	116
HỒ VĂN NIÊN (HO VAN NIEN)	ホー ヴァン ニエン	ザーライ省	中部高原	76
ĐIỀU K'Ré (DIEU K'RE)	ジエウ クレ	ダクノン省	中部高原	55
Y THANH HÀ NIÊ KĐẤM (Y THANH HA NIE KDAM)	イ タイン ハー ニエ クダム	ダクラク省	中部高原	56, 135
Y VINH TỚR (Y VINH TOR)	イ ヴィン トル	ダクラク省	中部高原	119
NGUYỄN VĂN NÊN (NGUYEN VAN NEN)	グエン ヴァン ネン	タイニン省	東南部	10
NGUYỄN VĂN NÊN (NGUYEN VAN NEN)	グエン ヴァン ネン	タイニン省	東南部	71
TRẦN LƯU QUANG (TRAN LUU QUANG)	チャン ルー クアン	タイニン省	東南部	84
LÊ TIÊN CHÂU (LE TIEN CHAU)	レ ティエン チャウ	タイニン省	東南部	27
NGUYỄN THÀNH TÂM (NGUYEN THANH TAM)	グエン タイン タム	タイニン省	東南部	89
TRẦN VĂN NAM (TRAN VAN NAM)	チャン ヴァン ナム	ピンズオン省	東南部	70
NGUYỄN PHÚ CƯỜNG (NGUYEN PHU CUONG)	グエン フー クオン	ピンズオン省	東南部	32, 135
NGUYỄN TRƯỜNG THẮNG (NGUYEN TRUONG THANG)	グエン チュオン タン	ピンズオン省	東南部	92
TÔN NGỌC HẠNH (TON NGOC HANH)	トン ゴック ハイン	ピンズオン省	東南部	115
LÊ MINH TRÍ (LE MINH TRI)	レ ミン チ	ホーチミン市	東南部	104, 125
NGUYỄN VĂN LỢI (NGUYEN VAN LOI)	グエン ヴァン ロイ	ホーチミン市	東南部	62
TRẦN VIỆT KHOA (TRAN VIET KHOA)	チャン ヴィエト コア	ヴインフック省	紅河デルタ	58
HOÀNG THỊ THỦY LAN (HOANG THI THUY LAN)	ホアン ティ トウイ ラン	ヴインフック省	紅河デルタ	60
NGHIÊM XUÂN THÀNH (NGHIEM XUAN THANH)	ギエム スアン タイン	ヴインフック省	紅河デルタ	99
ĐẶNG XUÂN PHONG (DANG XUAN PHONG)	ダン スアン フォン	ヴインフック省	紅河デルタ	78
TRẦN ĐỨC THẮNG (TRAN DUC THANG)	チャン ドゥック タン	ヴインフック省	紅河デルタ	94
LÊ ĐỨC THÁI (LE DUC THAI)	レ ドゥック タイ	クアンニン省	紅河デルタ	90
TRƯƠNG THỊ MAI (TRUONG THI MAI)	チュオン ティ マイ	クアンビン省	紅河デルタ	8
NGUYỄN KHẮC ĐỊNH (NGUYEN KHAC DINH)	グエン カック ディン	タイビン省	紅河デルタ	36, 128
NGUYỄN HỒNG ĐIỀN (NGUYEN HONG DIEN)	グエン ホン ジエン	タイビン省	紅河デルタ	35, 144
NGUYỄN VĂN HIỀN (NGUYEN VAN HIEN)	グエン ヴァン ヒエン	タイビン省	紅河デルタ	48
LƯƠNG QUỐC ĐOÀN (LUONG QUOC DOAN)	ルオン クオック ドアン	タイビン省	紅河デルタ	36
ĐỖ ĐỨC DUY (DO DUC DUY)	ドー ドゥック ズイ	タイビン省	紅河デルタ	42
PHẠM BÌNH MINH (PHAM BINH MINH)	ファム ビン ミン	ナムディン省	紅河デルタ	9, 138
PHẠM BÌNH MINH (PHAM BINH MINH)	ファム ビン ミン	ナムディン省	紅河デルタ	68
PHAN VĂN GIANG (PHAN VAN GIANG)	ファン ヴァン ザン	ナムディン省	紅河デルタ	12, 141
PHAN VĂN GIANG (PHAN VAN GIANG)	ファン ヴァン ザン	ナムディン省	紅河デルタ	43
TRẦN QUỐC CƯỜNG (TRAN QUOC CUONG)	チャン クオック クオン	ナムディン省	紅河デルタ	33
VŨ HẢI SÁN (VU HAI SAN)	ブ ハイ サン	ナムディン省	紅河デルタ	87
TRẦN VĂN SƠN (TRAN VAN SON)	チャン ヴァン ソン	ナムディン省	紅河デルタ	88, 150
LAI XUÂN MÓN (LAI XUAN MON)	ライ スアン モン	ナムディン省	紅河デルタ	69
ĐOÀN HỒNG PHONG (DOAN HONG PHONG)	ドアン ホン フォン	ナムディン省	紅河デルタ	78, 151

PHẠM GIA TỨC (PHAM GIA TUC)	ファム ザー トック	ナムディン省	紅河デルタ	107
NGUYỄN THANH LONG (NGUYEN THANH LONG)	グエン タイン ロン	ナムディン省	紅河デルタ	63, 149
NGUYỄN QUANG NGỌC (NGUYEN QUANG NGOC)	グエン クアン ゴック	ナムディン省	紅河デルタ	75
VŨ HẢI HÀ (VU HAI HA)	ブ ハイ ハー	ナムディン省	紅河デルタ	45, 130
NGUYỄN XUÂN KÝ (NGUYEN XUAN KY)	グエン スアン キ	ナムディン省	紅河デルタ	58
VŨ MẠNH HÀ (VU MANH HA)	ブ マイン ハー	ナムディン省	紅河デルタ	114
ĐINH TIẾN DŨNG (DINH TIEN DUNG)	ディン ティエン ズン	ニンビン省	紅河デルタ	15
ĐINH TIẾN DŨNG (DINH TIEN DUNG)	ディン ティエン ズン	ニンビン省	紅河デルタ	38
TRẦN QUỐC TỎ (TRAN QUOC TO)	チャン クオック ト	ニンビン省	紅河デルタ	101
LÂM THỊ PHƯƠNG THANH (LAM THI PHUONG THANH)	ラム ティ フオン タイン	ニンビン省	紅河デルタ	95
NGUYỄN THỊ THANH (NGUYEN THI THANH)	グエン ティ タイン	ニンビン省	紅河デルタ	96, 133
NGUYỄN THỊ THU HÀ (NGUYEN THI THU HA)	グエン ティ トゥ ハー	ニンビン省	紅河デルタ	44
VŨ HẢI QUẢN (VU HAI QUAN)	ブ ハイ クアン	ニンビン省	紅河デルタ	81
NGUYỄN QUỐC ĐOÀN (NGUYEN QUOC DOAN)	グエン クオック ドアン	ニンビン省	紅河デルタ	37
ĐÀO NGỌC DUNG (DAO NGOC DUNG)	ダオ ゴック ズン	ハーナム省	紅河デルタ	38, 148
BUI THỊ MINH HOÀI (BUI THI MINH HOAI)	ブイ ティ ミン ホアイ	ハーナム省	紅河デルタ	21
BUI THỊ MINH HOÀI (BUI THI MINH HOAI)	ブイ ティ ミン ホアイ	ハーナム省	紅河デルタ	48
NGUYỄN TẤN CƯỜNG (NGUYEN TAN CUONG)	グエン タン クオン	ハーナム省	紅河デルタ	30
TRẦN THANH NGHIỆM (TRAN THANH NGHIEM)	チャン タイン ギエム	ハーナム省	紅河デルタ	74
VŨ HỒNG THANH (VU HONG THANH)	ブ ホン タイン	ハイズオン省	紅河デルタ	98, 130
VŨ ĐỨC ĐAM (VU DUC DAM)	ヴ ドック ダム	ハイズオン省	紅河デルタ	34, 138
BUI VĂN CƯỜNG (BUI VAN CUONG)	ブイ ヴァン クオン	ハイズオン省	紅河デルタ	30, 129
TRINH VĂN QUYẾT (TRINH VAN QUYET)	チン ヴァン クエット	ハイズオン省	紅河デルタ	86
PHẠM XUÂN THẮNG (PHAM XUAN THANG)	ファム スアン タン	ハイズオン省	紅河デルタ	91
PHẠM TÁT THẮNG (PHAM TAT THANG)	ファム タット タン	ハイズオン省	紅河デルタ	94
ĐÀO HỒNG LAN (DAO HONG LAN)	ダオ ホン ラン	ハイズオン省	紅河デルタ	60
TRINH VIỆT HÙNG (TRINH VIET HUNG)	チン ヴィエット フン	ハイズオン省	紅河デルタ	116
LÊ VĂN THÀNH (LE VAN THANH)	レ ヴァン タイン	ハイフォン市	紅河デルタ	98, 140
NGUYỄN HOÀNG ANH (NGUYEN HOANG ANH)	グエン ホアン アイン	ハイフォン市	紅河デルタ	23
NGUYỄN KIM SƠN (NGUYEN KIM SON)	グエン キム ソン	ハイフォン市	紅河デルタ	88, 149
NGUYỄN VĂN QUẢNG (NGUYEN VAN QUANG)	グエン ヴァン クアン	ハイフォン市	紅河デルタ	85
LÊ HẢI BÌNH (LE HAI BINH)	レ ハイ ビン	ハイフォン市	紅河デルタ	112
NGUYỄN MẠNH HÙNG (NGUYEN MANH HUNG)	グエン マイン フン	バクニン省	紅河デルタ	52, 148
NGUYỄN ĐÌNH KHANG (NGUYEN DINH KHANG)	グエン ディン カン	バクニン省	紅河デルタ	57
NGÔ VĂN TUẤN (NGO VAN TUAN)	ゴ ヴァン トゥアン	バクニン省	紅河デルタ	106
VƯƠNG QUỐC TUẤN (VUONG QUOC TUAN)	ヴオン クオック トゥアン	バクニン省	紅河デルタ	120
NGUYỄN PHÚ TRỌNG (NGUYEN PHU TRONG)	グエン フー チョン	ハノイ市	紅河デルタ	5
NGUYỄN PHÚ TRỌNG (NGUYEN PHU TRONG)	グエン フー チョン	ハノイ市	紅河デルタ	6
NGUYỄN PHÚ TRỌNG (NGUYEN PHU TRONG)	グエン フー チョン	ハノイ市	紅河デルタ	16
NGUYỄN PHÚ TRỌNG (NGUYEN PHU TRONG)	グエン フー チョン	ハノイ市	紅河デルタ	104

LÊ HUY VINH (LE HUY VINH)	レ フィ ヴィン	ハノイ市	紅河デルタ	111
NGUYỄN QUANG DƯƠNG (NGUYEN QUANG DUONG)	グエン クアン ズオン	ハノイ市	紅河デルタ	41
BÙI THANH SƠN (BUI THANH SON)	ブイ タイン ソン	ハノイ市	紅河デルタ	87, 142
CHU NGỌC ANH (CHU NGOC ANH)	チュウ ゴック アイン	ハノイ市	紅河デルタ	22
LÊ QUANG HUY (LE QUANG HUY)	レ クアン フィ	ハノイ市	紅河デルタ	55, 131
NGUYỄN ĐOÃN ANH (NGUYEN DOAN ANH)	グエン ソアン アイン	ハノイ市	紅河デルタ	23
TRẦN HỒNG MINH (TRAN HONG MINH)	チャン ホン ミン	ハノイ市	紅河デルタ	68
NGUYỄN THỊ HỒNG (NGUYEN THI HONG)	グエン ティ ホン	ハノイ市	紅河デルタ	49, 150
NGUYỄN THANH HẢI (NGUYEN THANH HAI)	グエン タイン ハイ	ハノイ市	紅河デルタ	47
NGUYỄN THỊ TUYẾN (NGUYEN THI TUYEN)	グエン ティ トゥエン	ハノイ市	紅河デルタ	109
NGUYỄN HỮU NGHĨA (NGUYEN HUU NGHIA)	グエン フウ ギア	ハノイ市	紅河デルタ	73
NGUYỄN VĂN THẮNG (NGUYEN VAN THANG)	グエン ヴァン タン	ハノイ市	紅河デルタ	93
PHẠM ĐAI DƯƠNG (PHAM DAI DUONG)	ファム ダイ ズオン	ハノイ市	紅河デルタ	42
LÊ QUANG MẠNH (LE QUANG MANH)	レ クアン マイン	ハノイ市	紅河デルタ	66
BÙI NHẬT QUANG (BUI NHAT QUANG)	ブイ ニャット クアン	ハノイ市	紅河デルタ	82
VŨ ĐẠI THẮNG (VU DAI THANG)	ブ ダイ タン	ハノイ市	紅河デルタ	95
NGUYỄN MINH VŨ (NGUYEN MINH VU)	グエン ミン ブ	ハノイ市	紅河デルタ	121
LÊ QUỐC PHONG (LE QUOC PHONG)	レ クオック フォン	ハノイ市	紅河デルタ	79
BÙI THẾ DUY (BUI THE DUY)	ブイ テー ズイ	ハノイ市	紅河デルタ	113
TÔ LÂM (TO LAM)	トー ラム	フンイエン省	紅河デルタ	10
TÔ LÂM (TO LAM)	トー ラム	フンイエン省	紅河デルタ	59, 141
HOÀNG XUÂN CHIẾN (HOANG XUAN CHIEN)	ホアン スアン チエン	フンイエン省	紅河デルタ	28
NGUYỄN DUY NGỌC (NGUYEN DUY NGOC)	グエン ズイ ゴック	フンイエン省	紅河デルタ	75
LƯƠNG TAM QUANG (LUONG TAM QUANG)	ルオン タム クアン	フンイエン省	紅河デルタ	84
ĐỖ TIẾN SỸ (DO TIEN SY)	ドー ティエン シ	フンイエン省	紅河デルタ	89
NGUYỄN HỒNG THÁI (NGUYEN HONG THAI)	グエン ホン タイ	フンイエン省	紅河デルタ	91
NGUYỄN HẢI NINH (NGUYEN HAI NINH)	グエン ハイ ニン	フンイエン省	紅河デルタ	77
HỒ VĂN MỪNG (HO VAN MUNG)	ホー ヴァン ムン	カインホア省	北中部及び中部沿岸地域	118
NGUYỄN HÒA BÌNH (NGUYEN HOA BINH)	グエン ホア ビン	クアンガイ省	北中部及び中部沿岸地域	12, 124
NGUYỄN HÒA BÌNH (NGUYEN HOA BINH)	グエン ホア ビン	クアンガイ省	北中部及び中部沿岸地域	19
NGUYỄN HÒA BÌNH (NGUYEN HOA BINH)	グエン ホア ビン	クアンガイ省	北中部及び中部沿岸地域	26
TRẦN QUANG PHƯƠNG (TRAN QUANG PHUONG)	チャン クアン フォン	クアンガイ省	北中部及び中部沿岸地域	80, 129
DƯƠNG VĂN TRANG (DUONG VAN TRANG)	ズオン ヴァン チャン	クアンガイ省	北中部及び中部沿岸地域	103
TRẦN TUẤN ANH (TRAN TUAN ANH)	チャン トゥアン アイン	クアンガイ省	北中部及び中部沿岸地域	14
TRẦN TUẤN ANH (TRAN TUAN ANH)	チャン トゥアン アイン	クアンガイ省	北中部及び中部沿岸地域	24
BÙI THỊ QUỲNH VÂN (BUI THI QUYNH VAN)	ブイ ティ クィン ヴァン	クアンガイ省	北中部及び中部沿岸地域	109
NGUYỄN VĂN HÙNG (NGUYEN VAN HUNG)	グエン ヴァン フン	クアンチー省	北中部及び中部沿岸地域	53, 147
LÊ KHÁNH HẢI (LE KHANH HAI)	レ カイン ハイ	クアンチー省	北中部及び中部沿岸地域	45, 124
NGUYỄN XUÂN PHÚC (NGUYEN XUAN PHUC)	グエン スアン フック	クアンナム省	北中部及び中部沿岸地域	7, 123
NGUYỄN XUÂN PHÚC (NGUYEN XUAN PHUC)	グエン スアン フック	クアンナム省	北中部及び中部沿岸地域	80, 123

NGUYỄN ĐỨC HẢI (NGUYEN DUC HAI)	グエン ドック ハイ	クアンナム省	北中部及び中部沿岸地域	46, 128
PHẠM VIỆT THANH (PHAM VIET THANH)	ファム ヴィエツ タイン	クアンナム省	北中部及び中部沿岸地域	97
PHAN VIỆT CƯỜNG (PHAN VIET CUONG)	ファン ヴィエツ クオン	クアンナム省	北中部及び中部沿岸地域	33
NGUYỄN VĂN HÙNG (NGUYEN VAN HUNG)	グエン ヴァン フン	クアンナム省	北中部及び中部沿岸地域	52
LƯƠNG NGUYỄN MINH TRIẾT (LUONG NGUYEN MINH TRIET)	ルオン グエン ミン チェット	クアンナム省	北中部及び中部沿岸地域	119
NGUYỄN HOÀI ANH (NGUYEN HOAI ANH)	グエン ホアイ アイン	クアンナム省	北中部及び中部沿岸地域	112
TRƯỜNG THỊ MAI (TRUONG THI MAI)	チュオン ティ マイ	クアンビン省	北中部及び中部沿岸地域	17
TRƯỜNG THỊ MAI (TRUONG THI MAI)	チュオン ティ マイ	クアンビン省	北中部及び中部沿岸地域	64
HOÀNG ĐĂNG QUANG (HOANG DANG QUANG)	ホアン ダン クアン	クアンビン省	北中部及び中部沿岸地域	82
VÕ MINH LƯƠNG (VO MINH LUONG)	ボー ミン ルオン	クアンビン省	北中部及び中部沿岸地域	63
VƯƠNG ĐÌNH HUỆ (VUONG DINH HUE)	ヴオン ディン フェ	ゲーアン省	北中部及び中部沿岸地域	8, 127
NGUYỄN XUÂN THẮNG (NGUYEN XUAN THANG)	グエン スアン タン	ゲーアン省	北中部及び中部沿岸地域	13
VƯƠNG ĐÌNH HUỆ (VUONG DINH HUE)	ヴオン ディン フェ	ゲーアン省	北中部及び中部沿岸地域	50
NGUYỄN XUÂN THẮNG (NGUYEN XUAN THANG)	グエン スアン タン	ゲーアン省	北中部及び中部沿岸地域	93
PHAN ĐÌNH TRẠC (PHAN DINH TRAC)	ファン ディン チャック	ゲーアン省	北中部及び中部沿岸地域	11
PHAN ĐÌNH TRẠC (PHAN DINH TRAC)	ファン ディン チャック	ゲーアン省	北中部及び中部沿岸地域	18
PHAN ĐÌNH TRẠC (PHAN DINH TRAC)	ファン ディン チャック	ゲーアン省	北中部及び中部沿岸地域	103
HỒ ĐỨC PHỐC (HO DUC PHOC)	ホー ドック フォク	ゲーアン省	北中部及び中部沿岸地域	77, 143
LÊ THỊ THỦY (LE THI THUY)	レ ティ トウイ	ゲーアン省	北中部及び中部沿岸地域	101
PHẠM THỊ THANH TRÀ (PHAM THI THANH TRA)	ファム ティ タイン チャ	ゲーアン省	北中部及び中部沿岸地域	102, 144
HOÀNG THANH TÙNG (HOANG THANH TUNG)	ホアン タイン トゥン	ゲーアン省	北中部及び中部沿岸地域	108, 133
LÊ QUỐC MINH (LE QUOC MINH)	レ クオック ミン	ゲーアン省	北中部及び中部沿岸地域	67
TRẦN SỸ THANH (TRAN SY THANH)	チャン シ タイン	ゲーアン省	北中部及び中部沿岸地域	97, 134
NGUYỄN ĐẮC VINH (NGUYEN DAC VINH)	グエン ダック ヴィン	ゲーアン省	北中部及び中部沿岸地域	110, 131
NGUYỄN MẠNH CƯỜNG (NGUYEN MANH CUONG)	グエン マイン クオン	ゲーアン省	北中部及び中部沿岸地域	32
NGUYỄN ĐÌNH TRUNG (NGUYEN DINH TRUNG)	グエン ディン チュン	ゲーアン省	北中部及び中部沿岸地域	105
THÁI THANH QUÝ (THAI THANH QUY)	タイ タイン クイ	ゲーアン省	北中部及び中部沿岸地域	85
BÙI QUANG HUY (BUI QUANG HUY)	ブイ クアン フィ	ゲーアン省	北中部及び中部沿岸地域	117
PHẠM MINH CHÍNH (PHAM MINH CHINH)	ファム ミン チン	タインホア省	北中部及び中部沿岸地域	7, 137
PHẠM MINH CHÍNH (PHAM MINH CHINH)	ファム ミン チン	タインホア省	北中部及び中部沿岸地域	29, 137
LÊ THÀNH LONG (LE THANH LONG)	レ タイン ロン	タインホア省	北中部及び中部沿岸地域	62, 142
ĐỖ TRỌNG HÙNG (DO TRONG HUNG)	ドー チョン フン	タインホア省	北中部及び中部沿岸地域	53
LÊ NGỌC QUANG (LE NGOC QUANG)	レ ゴック クアン	タインホア省	北中部及び中部沿岸地域	83
NGUYỄN ANH TUẤN (NGUYEN ANH TUAN)	グエン アイン トゥアン	タインホア省	北中部及び中部沿岸地域	107
THÁI ĐẠI NGỌC (THAI DAI NGOC)	タイ ダイ ゴック	ダナン市	北中部及び中部沿岸地域	76
TRẦN ĐỨC QUÂN (TRAN DUC QUAN)	チャン ドック クアン	ダナン市	北中部及び中部沿岸地域	81
CHÂU VĂN MINH (CHAU VAN MINH)	チャウ ヴァン ミン	トゥアティエンフエ省	北中部及び中部沿岸地域	67
LÊ HOÀI TRUNG (LE HOAI TRUNG)	レ ホアイ チュン	トゥアティエンフエ省	北中部及び中部沿岸地域	105
LÊ TRƯỜNG LƯU (LE TRUONG LUU)	レ チュオン ルー	トゥアティエンフエ省	北中部及び中部沿岸地域	64
LÊ QUỐC HÙNG (LE QUOC HUNG)	レ クオック フン	トゥアティエンフエ省	北中部及び中部沿岸地域	51



DƯƠNG VĂN AN (DUONG VAN AN)	ズオン ヴァン アン	トゥアティエンフエ省	北中部及び中部沿岸地域	22
NGUYỄN CHÍ DŨNG (NGUYEN CHI DUNG)	グエン チー ズン	ハーティン省	北中部及び中部沿岸地域	40, 145
TRẦN CẨM TÚ (TRAN CAM TU)	チャン カム トゥ	ハーティン省	北中部及び中部沿岸地域	11
TRẦN CẨM TÚ (TRAN CAM TU)	チャン カム トゥ	ハーティン省	北中部及び中部沿岸地域	18
TRẦN CẨM TÚ (TRAN CAM TU)	チャン カム トゥ	ハーティン省	北中部及び中部沿岸地域	106
NGUYỄN ĐỨC THANH (NGUYEN DUC THANH)	グエン ドゥック タイ	ハーティン省	北中部及び中部沿岸地域	96
TRẦN HỒNG HÀ (TRAN HONG HA)	チャン ホン ハー	ハーティン省	北中部及び中部沿岸地域	44, 146
LÊ THỊ NGA (LE THI NGA)	レ ティ ガ	ハーティン省	北中部及び中部沿岸地域	72, 132
LÊ MINH HƯNG (LE MINH HUNG)	レ ミン フン	ハーティン省	北中部及び中部沿岸地域	19
LÊ MINH HƯNG (LE MINH HUNG)	レ ミン フン	ハーティン省	北中部及び中部沿岸地域	54
HOÀNG TRUNG DŨNG (HOANG TRUNG DUNG)	ホアン チュン ズン	ハーティン省	北中部及び中部沿岸地域	39
ĐOÀN MINH HUẤN (DAO MINH HUAN)	ダオ ミン フアン	ハーティン省	北中部及び中部沿岸地域	50
LÊ QUANG TÙNG (LE QUANG TUNG)	レ クアン トゥン	ハーティン省	北中部及び中部沿岸地域	108
TRẦN TIẾN HƯNG (TRAN TIEN HUNG)	チャン ティエン フン	ハーティン省	北中部及び中部沿岸地域	54
ĐẶNG QUỐC KHÁNH (DANG QUOC KHANH)	ダン クオック カイン	ハーティン省	北中部及び中部沿岸地域	57
HỒ QUỐC DŨNG (HO QUOC DUNG)	ホー クオック ズン	ビンディン省	北中部及び中部沿岸地域	39
PHẠM HOÀI NAM (PHAM HOAI NAM)	ファム ホアイ ナム	ビンディン省	北中部及び中部沿岸地域	70
NGÔ ĐÔNG HẢI (NGO DONG HAI)	ゴ ドン ハイ	ビンディン省	北中部及び中部沿岸地域	46
NGUYỄN VĂN HIẾU (NGUYEN VAN HIEU)	グエン ヴァン ヒエウ	ビンディン省	北中部及び中部沿岸地域	115
HUỲNH TẤN VIỆT (HUYNH TAN VIET)	フイン タン ヴィエト	フーイエン省	北中部及び中部沿岸地域	110
NGUYỄN PHI LONG (NGUYEN PHI LONG)	グエン フィ ロン	イエンバイ省	北部山岳丘陵地域	117
MÙA A VÀNG (MUA A VANG)	ムア ア ヴァン	ディエンビエン省	北部山岳丘陵地域	120
ĐỖ VĂN CHIẾN (DO VAN CHIEN)	ドー ヴァン チエン	トゥエンクアン省	北部山岳丘陵地域	20
ĐỖ VĂN CHIẾN (DO VAN CHIEN)	ドー ヴァン チエン	トゥエンクアン省	北部山岳丘陵地域	27
CHÂU VĂN LÂM (CHAU VAN LAM)	チャウ ヴァン ラム	トゥエンクアン省	北部山岳丘陵地域	59
HOÀNG DUY CHINH (HOANG DUY CHINH)	ホアンズイ チン	バクカン省	北部山岳丘陵地域	28
DƯƠNG VĂN THÁI (DUONG VAN THAI)	ズオン ヴァン タイ	バクザン省	北部山岳丘陵地域	90
LƯƠNG CƯỜNG (LUONG CUONG)	ルオン クオン	フートー省	北部山岳丘陵地域	14
LƯƠNG CƯỜNG (LUONG CUONG)	ルオン クオン	フートー省	北部山岳丘陵地域	31
BÙI MINH CHÂU (BUI MINH CHAU)	ブイ ミン チャウ	フートー省	北部山岳丘陵地域	26
NGUYỄN THÚY ANH (NGUYEN THUY ANH)	グエン トゥイ アイン	フートー省	北部山岳丘陵地域	24, 132
LÊ ĐỨC THỌ (LE DUC THO)	レ ドゥック トー	フートー省	北部山岳丘陵地域	100
NGUYỄN HỮU ĐÔNG (NGUYEN HUU DONG)	グエン フウ ドン	フートー省	北部山岳丘陵地域	37
NGUYỄN LONG HẢI (NGUYEN LONG HAI)	グエン ロン ハイ	フートー省	北部山岳丘陵地域	114
HÀ THỊ NGA (HA THI NGA)	ハー ティ ガ	ホアビン省	北部山岳丘陵地域	71
GIẢNG PÁO MỸ (GIANG PAO MY)	ザン パオ ミー	ライチャウ省	北部山岳丘陵地域	69
HÀU A LÊNH (HAU A LENH)	ハウ ア レン	ラオカイ省	北部山岳丘陵地域	61, 151
VÕ THỊ ANH XUÂN (VO THI ANH XUAN)	ボ ティ アイン スアン	アンザン省	メコンデルタ	111, 123
TRẦN VĂN RÓN (TRAN VAM RON)	チャン ヴァン ロン	ヴィンロン省	メコンデルタ	86
BÙI VĂN NGHIỆM (BUI VAN NGHIEM)	ブイ ヴァン ギエム	ヴィンロン省	メコンデルタ	74

VÕ VĂN THƯỜNG (VO VAN THUONG)	ボー ヴァン トゥオン	ヴインロン省	メコンデルタ	9
VÕ VĂN THƯỜNG (VO VAN THUONG)	ボー ヴァン トゥオン	ヴインロン省	メコンデルタ	17
VÕ VĂN THƯỜNG (VO VAN THUONG)	ボー ヴァン トゥオン	ヴインロン省	メコンデルタ	100
DƯƠNG THANH BÌNH (DUONG THANH BINH)	ズオン タイン ビン	カーマウ省	メコンデルタ	25, 134
NGUYỄN TIẾN HẢI (NGUYEN TIEN HAI)	グエン ティエン ハイ	カーマウ省	メコンデルタ	47
ĐỖ THANH BÌNH (DO THANH BINH)	ドー タイン ビン	カーマウ省	メコンデルタ	25
LÊ TẤN TỚI (LE TAN TOI)	レ タン トイ	カーマウ省	メコンデルタ	102
NGUYỄN THANH NGHỊ (NGUYEN THANH NGHI)	グエン タイン ギー	カーマウ省	メコンデルタ	72, 145
HUỶNH QUỐC VIỆT (HUYNH QUOC VIET)	フイン クオック ヴィエット	カーマウ省	メコンデルタ	121
LÊ HỒNG QUANG (LE HONG QUANG)	レ ホン クアン	キエンザン省	メコンデルタ	83
LÂM VĂN MẢN (LAM VAN MAN)	ラン ヴァン マン	ソクチャン省	メコンデルタ	65
VÕ CHÍ CÔNG (VO CHI CONG)	ボー チー コン	ソクチャン省	メコンデルタ	113
NGÔ CHÍ CƯỜNG (NGO CHI CUONG)	ゴ チー クオン	チャーヴイン省	メコンデルタ	31
NGUYỄN TRỌNG NGHĨA (NGUYEN TRONG NGHIA)	グエン チョン ギア	ティエンザン省	メコンデルタ	20
NGUYỄN VĂN DANH (NGUYEN VAN DANH)	グエン ヴァン ザイン	ティエンザン省	メコンデルタ	34
NGUYỄN TRỌNG NGHĨA (NGUYEN TRONG NGHIA)	グエン チョン ギア	ティエンザン省	メコンデルタ	73
LÊ MINH HOAN (LE MINH HOAN)	レ ミン ホアン	ドンタップ省	メコンデルタ	49, 146
NGUYỄN VĂN THÊ (NGUYEN VAN THE)	グエン ヴァン テー	ドンタップ省	メコンデルタ	99, 143
TRẦN THANH MẢN (TRAN THANH MAN)	チャン タイン マン	ハウザン省	メコンデルタ	13, 127
TRẦN THANH MẢN (TRAN THANH MAN)	チャン タイン マン	ハウザン省	メコンデルタ	66, 127
LŨ VĂN HÙNG (LU VAN HUNG)	ル ヴァン フン	ハウザン省	メコンデルタ	51
VÕ VĂN DŨNG (VO VAN DUNG)	ボー ヴァン ズン	バクリエウ省	メコンデルタ	40
LÊ MINH KHÁI (LE MINH KHAI)	レ ミン カイ	バクリエウ省	メコンデルタ	21
LÊ MINH KHÁI (LE MINH KHAI)	レ ミン カイ	バクリエウ省	メコンデルタ	56, 139
PHAN NHƯ NGUYỄN (PHAM NHU NGUYEN)	ファン ニュ グエン	バクリエウ省	メコンデルタ	118
HUỶNH THÀNH ĐẠT (HUYNH THANH DAT)	フイン タイン ダット	ベンチエー省	メコンデルタ	35, 147
NGUYỄN THÀNH PHONG (NGUYEN THANH PHONG)	グエン タイン フオン	ベンチエー省	メコンデルタ	79
HUỶNH CHIẾN THẮNG (HUYNH CHIEN THANG)	フイン チエン タン	ベンチエー省	メコンデルタ	92
NGUYỄN VĂN GẤU (NGUYEN VAN GAU)	グエン ヴァン ガウ	ベンチエー省	メコンデルタ	43
PHAN VĂN MÃI (PHAN VAN MAI)	ファン ヴァン マイ	ベンチエー省	メコンデルタ	65
MAI VĂN CHÍNH (MAI VAN CHINH)	マイ ヴァン チン	ロンアン省	メコンデルタ	29
NGUYỄN HỒNG LĨNH (NGUYEN HONG LINH)	グエン ホン リン	ロンアン省	メコンデルタ	61
NGUYỄN VĂN ĐỨC (NGUYEN VAN DUOC)	グエン ヴァン ドゥオック	ロンアン省	メコンデルタ	41
TRƯƠNG HÒA BÌNH (TRUONG HOA BINH)	チュオン ホア ビン	ロンアン省	メコンデルタ	139

## 13期ベトナム共産党中央執行委員 (2021~2026) =女性=

名前(越・英)	名前(カタカナ)	性別	生年	ページ
TRƯƠNG THỊ MAI (TRUONG THI MAI)	チュオン ティ マイ	女性	1958	8
TRƯƠNG THỊ MAI (TRUONG THI MAI)	チュオン ティ マイ	女性	1958	17
TRƯƠNG THỊ MAI (TRUONG THI MAI)	チュオン ティ マイ	女性	1958	64
NGUYỄN THÚY ANH (NGUYEN THUY ANH)	グエン トゥイ アイン	女性	1963	24, 132
GIÀNG PÁO MỸ (GIANG PAO MY)	ザン パオ ミー	女性	1963	69
LÊ THỊ THỦY (LE THI THUY)	レ ティ トゥイ	女性	1964	101
PHẠM THỊ THANH TRÀ (PHAM THI THANH TRA)	ファム ティ タイン チャ	女性	1964	102, 144
LÊ THỊ NGÀ (LE THI NGA)	レ ティ ガ	女性	1964	72, 132
BÙI THỊ MINH HOÀI (BUI THI MINH HOAI)	ブイ ティ ミン ホアイ	女性	1965	21
BÙI THỊ MINH HOÀI (BUI THI MINH HOAI)	ブイ ティ ミン ホアイ	女性	1965	48
HOÀNG THỊ THÚY LAN (HOANG THI THUY LAN)	ホアン ティ トゥイ ラン	女性	1966	60
LÂM THỊ PHƯƠNG THANH (LAM THI PHUONG THANH)	ラム ティ フオン タイン	女性	1967	95
NGUYỄN THỊ THANH (NGUYEN THI THANH)	グエン ティ タイン	女性	1967	96, 133
NGUYỄN THỊ HỒNG (NGUYEN THI HONG)	グエン ティ ホン	女性	1968	49, 150
HÀ THỊ NGÀ (HA THI NGA)	ハー ティ ガ	女性	1969	71
NGUYỄN THỊ THU HÀ (NGUYEN THI THU HA)	グエン ティ トゥ ハー	女性	1970	44
NGUYỄN THANH HẢI (NGUYEN THANH HAI)	グエン タイン ハイ	女性	1970	47
VÕ THỊ ÁNH XUÂN (VO THI ANH XUAN)	ボ ティ アイン スアン	女性	1970	111, 123
ĐÀO HỒNG LAN (DAO HONG LAN)	ダオ ホン ラン	女性	1971	60
NGUYỄN THỊ TUYẾN (NGUYEN THI TUYEN)	グエン ティ トゥエン	女性	1971	109
BÙI THỊ QUỲNH VÂN (BUI THI QUYNH VAN)	ブイ ティ クイン ヴァン	女性	1974	109
TÔN NGỌC HẠNH (TON NGOC HANH)	トン ゴック ハイン	女性	1980	115

## 13 期ベトナム共産党中央執行委員 (2021～2026) =少数民族=

名前(越・英)	名前(カタカナ)	性別	民族	出身地	ページ
GIÀNG PÁO MÝ (GIANG PAO MY)	ザン パオ ミー	女性	モン族	ライチャウ省	69
MÙA A VẮNG (MUA A VANG)	ムア ア ヴァン		モン族	ディエンピエ ン省	120
HÀU A LỀNH (HAU A LENH)	ハウ ア レン		モン族	ラオカイ省	61, 151
ĐIỀU K'Ré (DIEU K'RE)	ジエウ クレ		ムン族	ダクホン省	55
Y VINH TỜ (Y VINH TOR)	イ ヴィン トル		ムン族	ダクラク省	119
HỒ VĂN NIÊN (HO VAN NIEN)	ホー ヴァン ニエン		バナ族	ザーライ省	76
HÀ THỊ NGÀ (HA THI NGA)	ハー ティ ガ	女性	タイ族	ホアビン省	71
CHÁU VĂN LÂM (CHAU VAN LAM)	チャウ ヴァン ラム		タイ族	トゥエンクアン省	59
HOÀNG DUY CHINH (HOANG DUY CHINH)	ホアンズイ チン		タイ族	バクカン省	28
U HUÁN (U HUAN)	ウ フアン		ソダン族	コントゥム省	116
ĐỖ VĂN CHIẾN (DO VAN CHIEN)	ドー ヴァン チエン		サンジウ族	トゥエンクアン省	20
ĐỖ VĂN CHIẾN (DO VAN CHIEN)	ドー ヴァン チエン		サンジウ族	トゥエンクアン省	27
LÂM VĂN MẢN (LAM VAN MAN)	ラン ヴァン マン		クメール族	ソクチャン省	65
Y THANH HÀ NIÊ KĐĂM (Y THANH HA NIE KDAM)	イ タイン ハー ニエ クダム		エーデ族	ダクラク省	56, 135

## 15 期国会主席機関・国会・政府

名前(越・英)	名前(カタカナ)	役職	ページ
NGUYỄN XUÂN PHÚC (NGUYEN XUAN PHUC)	グエン スアン フック	国家主席	7, 80, 123
VÕ THỊ ÁNH XUÂN (VO THI ANH XUAN)	ボ ティ アイン スアン	国家副主席	111, 123
LÊ KHÁNH HẢI (LE KHANH HAI)	レ カイン ハイ	国家主席官房長官	45, 124
LÊ MINH TRÍ (LE MINH TRI)	レ ミン チ	最高人民検察院検事総長	104, 125
NGUYỄN HÒA BÌNH (NGUYEN HOA BINH)	グエン ホア ビン	最高人民裁判所長官	12, 19, 26, 124
NGUYỄN HÒA BÌNH (NGUYEN HOA BINH)	グエン ホア ビン	最高人民裁判所長官	19, 26
PHẠM MINH CHÍNH (PHAM MINH CHINH)	ファム ミン チン	首相	7, 137
PHẠM BÌNH MINH (PHAM BINH MINH)	ファム ビン ミン	副首相	9, 138
LÊ MINH KHÁI (LE MINH KHAI)	レ ミン カイ	副首相	21
VŨ ĐỨC ĐAM (VU DUC DAM)	ヴ ドック ダム	副首相	34, 138
LÊ MINH KHÁI (LE MINH KHAI)	レ ミン カイ	副首相	56, 139
PHẠM BÌNH MINH (PHAM BINH MINH)	ファム ビン ミン	副首相	68
LÊ VĂN THÀNH (LE VAN THANH)	レ ヴァン タイン	副首相	98, 140
TRƯỜNG HÒA BÌNH (TRUONG HOA BINH)	チュオン ホア ビン	副首相	139
TÔ LÂM (TO LAM)	トー ラム	公安省大臣	10
PHAN VĂN GIANG (PHAN VAN GIANG)	ファン ヴァン ザン	国防省大臣	12, 141
BÙI THẾ DUY (BUI THE DUY)	ブイ テー ズイ	科学技術省次官	113
HUỶNH THÀNH ĐẠT (HUYNH THANH DAT)	フイン タイン ダット	科学技術省大臣	35, 147
BÙI THANH SƠN (BUI THANH SON)	ブイ タイン ソン	外務省大臣	87, 142
NGUYỄN MINH VŨ (NGUYEN MINH VU)	グエン ミン ブ	外務省次官	121
NGUYỄN KIM SƠN (NGUYEN KIM SON)	グエン キム ソン	教育訓練省大臣	88, 149
NGUYỄN CHÍ DŨNG (NGUYEN CHI DUNG)	グエン チー ズン	計画投資省大臣	40, 145
NGUYỄN THANH NGHỊ (NGUYEN THANH NGHI)	グエン タイン ギー	建設省大臣	72, 145
NGUYỄN VĂN THỀ (NGUYEN VAN THE)	グエン ヴァン テー	交通運輸省大臣	99, 143
TÔ LÂM (TO LAM)	トー ラム	公安省大臣	59, 141
LÊ QUỐC HÙNG (LE QUOC HUNG)	レ クオック フン	公安省次官	51
NGUYỄN DUY NGỌC (NGUYEN DUY NGOC)	グエン ズイ ゴック	公安省次官	75
LƯƠNG TAM QUANG (LUONG TAM QUANG)	ルオン タム クアン	公安省次官	84
TRẦN QUỐC TÔ (TRAN QUOC TO)	チャン クオック ト	公安省次官	101
PHAN VĂN GIANG (PHAN VAN GIANG)	ファン ヴァン ザン	国防省大臣	43
HOÀNG XUÂN CHIẾN (HOANG XUAN CHIEN)	ホアン スアン チエン	国防省次官	28
VÕ MINH LƯƠNG (VO MINH LUONG)	ボー ミン ルオン	国防省次官	63
PHẠM HOÀI NAM (PHAM HOAI NAM)	ファム ホアイ ナム	国防省次官	70
VŨ HẢI SAN (VU HAI SAN)	ブ ハイ サン	国防省次官	87
LÊ HUY VINH (LE HUY VINH)	レ フィ ヴィン	国防省次官	111
LƯƠNG CƯỜNG (LUONG CUONG)	ルオン クオン	国防省政治総局局長	14, 31
TRẦN HỒNG MINH (TRAN HONG MINH)	チャン ホン ミン	国防省防衛産業総局局長	68

HỒ ĐỨC PHỐC (HO DUC PHOC)	ホー ドゥック フォク	財政省大臣	77, 143
LÊ THÀNH LONG (LE THANH LONG)	レ タイン ロン	司法省大臣	62, 142
NGUYỄN MẠNH HÙNG (NGUYEN MANH HUNG)	グエン マイン フン	情報通信省大臣	52, 148
TRẦN VĂN SƠN (TRAN VAN SON)	チャン ヴァン ソン	政府官房長官	88, 150
ĐOÀN HỒNG PHONG (DOAN HONG PHONG)	ドアン ホン フォン	政府監査委員会委員長	78, 151
TRẦN HỒNG HÀ (TRAN HONG HA)	チャン ホン ハー	天然資源環境省大臣	44, 146
PHẠM THỊ THANH TRÀ (PHAM THI THANH TRA)	ファム ティ タイン チャ	内務省大臣	102, 144
LÊ MINH HOÀN (LE MINH HOAN)	レ ミン ホアン	農業農村開発省大臣	49, 146
NGUYỄN VĂN HÙNG (NGUYEN VAN HUNG)	グエン ヴァン フン	文化スポーツ観光省大臣	53, 147
NGUYỄN THANH LONG (NGUYEN THANH LONG)	グエン タイン ロン	保健省大臣	63, 149
ĐÀO NGỌC DUNG (DAO NGOC DUNG)	ダオ ゴック ズン	<b>労働傷病兵社会省大臣</b>	38, 148
VƯƠNG ĐÌNH HUỆ (VUONG DINH HUE)	ヴオン ディン フェ	国会議長	8, 50, 127
TRẦN THANH MẪN (TRAN THANH MAN)	チャン タイン マン	国会副議長	13, 127
TRẦN THANH MẪN (TRAN THANH MAN)	チャン タイン マン	国会副議長	66, 127
NGUYỄN KHẮC ĐỊNH (NGUYEN KHAC DINH)	グエン カック ディン	国会副議長	36, 128
NGUYỄN ĐỨC HẢI (NGUYEN DUC HAI)	グエン ドゥック ハイ	国会副議長	46, 128
TRẦN QUANG PHƯƠNG (TRAN QUANG PHUONG)	チャン クアン フォン	国会副議長	80, 129
TRẦN SỸ THANH (TRAN SY THANH)	チャン シ タイン	国家会計監査院院長	97, 134
NGUYỄN THỊ THANH (NGUYEN THI THANH)	グエン ティ タイン	国会組織委員長	96, 133
LÊ QUANG HUY (LE QUANG HUY)	レ クアン フィ	国会科学技術環境委員長	55, 131
VŨ HỒNG THANH (VU HONG THANH)	ブ ホン タイン	国会経済委員会委員長	98, 130
LÊ TẤN TỐI (LE TAN TOI)	レ タン トイ	国会国防安全保障委員長	102
NGUYỄN PHÚ CƯỜNG (NGUYEN PHU CUONG)	グエン フー クオン	<b>国会財政予算委員長</b>	32, 135
LÊ THỊ NGA (LE THI NGA)	レ ティ ガ	国会司法委員会委員長	72, 132
BÙI VĂN CƯỜNG (BUI VAN CUONG)	ブイ ヴァン クオン	国会事務局局長	30, 129
NGUYỄN THÚY ANH (NGUYEN THUY ANH)	グエン トゥイ アイン	国会社会問題委員会委員長	24, 132
VŨ HẢI HÀ (VU HAI HA)	ブ ハイ ハー	国会対外委員会委員長	45, 130
NGUYỄN ĐẮC VINH (NGUYEN DAC VINH)	グエン ダック ヴィン	国会文化教育青少年児童委員会委員長	110, 131
HOÀNG THANH TÙNG (HOANG THANH TUNG)	ホアン タイン トゥン	国会法律委員会委員長	108, 133
DƯƠNG THANH BÌNH (DUONG THANH BINH)	ズオン タイン ビン	国会民願局局長	25, 134
Y THANH HÀ NIÊ KỲ (Y THANH HA NIE KDAM)	イ タイン ハー ニエ クダム	<b>国会民族委員長</b>	56, 135
HÀU A LÊNH (HAU A LENH)	ハウ ア レン	民族委員会委員長	61, 151
NGUYỄN THỊ HỒNG (NGUYEN THI HONG)	グエン ティ ホン	国家銀行総裁	49, 150
LÊ QUỐC MINH (LE QUOC MINH)	レ クオック ミン	<b>ニャンザン紙編集長</b>	67
ĐỖ TIẾN SỸ (DO TIEN SY)	ドー ティエン シ	ベトナムの声放送局社長	89
NGHIÊM XUÂN THÀNH (NGHIEM XUAN THANH)	ギェム スアン タイン	ベトナム外商銀行取締役会会長	99
LÊ ĐỨC THỌ (LE DUC THO)	レ ドゥック トー	ベトナム工商銀行取締役会会長	100
LÊ NGỌC QUANG (LE NGOC QUANG)	レ ゴック クアン	ベトナム国营テレビ (VTV) 社長	83
NGUYỄN ANH TUẤN (NGUYEN ANH TUAN)	グエン アイン トゥアン	ホーチミン共産青年同盟中央委員会第一書記	107
NGUYỄN XUÂN THẮNG (NGUYEN XUAN THANG)	グエン スアン タン	ホーチミン国家政治行政学院院長	13

NGUYỄN XUÂN THẮNG (NGUYEN XUAN THANG)	グエン スアン タン	ホーチミン国家政治行政学院院長	93
CHÂU VĂN MINH (CHAU VAN MINH)	チャウ ヴァン ミン	科学技術院院長	67
NGUYỄN HOÀNG ANH (NGUYEN HOANG ANH)	グエン ホアン アイン	企業の国家資本管理委員会会長	23
VŨ HẢI QUẢN (VU HAI QUAN)	ブ ハイ クアン	国家大学ホーチミン市校学長	81
LÊ ĐỨC THÁI (LE DUC THAI)	レ ドック タイ	国境警備隊司令官	90
TRẦN VIỆT KHOA (TRAN VIET KHOA)	チャン ヴィエト コア	国防学院学長	58
BÙI NHẬT QUANG (BUI NHAT QUANG)	ブイ ニャット クアン	社会科学院院長	82
HÀ THỊ NGÀ (HA THI NGA)	ハー ティ ガ	女性連合会会長	71
NGUYỄN HỒNG DIÊN (NGUYEN HONG DIEN)	グエン ホン ジェン	商工省大臣	35, 144
TRẦN THANH NGHIỆM (TRAN THANH NGHIEM)	チャン タイン ギェム	人民海軍司令官	74
TRỊNH VĂN QUYẾT (TRINH VAN QUYET)	チン ヴァン クェット	人民軍政治総局副主任	86
NGUYỄN TẤN CƯỜNG (NGUYEN TAN CUONG)	グエン タン クオン	人民軍総参謀長	30
HUỶNH CHIẾN THẮNG (HUYNH CHIEN THANG)	フイン チェン タン	人民軍副総参謀長	92
NGUYỄN VĂN HIỀN (NGUYEN VAN HIEN)	グエン ヴァン ヒェン	人民防空・空軍副司令官兼参謀長	48
ĐỖ VĂN CHIẾN (DO VAN CHIEN)	ドー ヴァン チェン	祖国戦線中央委員会委員長	20
ĐỖ VĂN CHIẾN (DO VAN CHIEN)	ドー ヴァン チェン	祖国戦線中央委員会委員長	27
NGUYỄN HỒNG THÁI (NGUYEN HONG THAI)	グエン ホン タイ	第1軍管区司令官	91
NGUYỄN QUANG NGỌC (NGUYEN QUANG NGOC)	グエン クアン ゴック	第3軍管区司令官	75
THÁI ĐẠI NGỌC (THAI DAI NGOC)	タイ ダイ ゴック	第5軍管区司令官	76
NGUYỄN TRƯỜNG THẮNG (NGUYEN TRUONG THANG)	グエン チュオン タン	第7軍管区司令官	92
NGUYỄN VĂN GÁU (NGUYEN VAN GAU)	グエン ヴァン ガウ	第9軍管区政治委員	43
LƯƠNG QUỐC ĐOÀN (LUONG QUOC DOAN)	ルオン クオック ドアン	農民中央会会長	36
NGUYỄN ĐÌNH KHANG (NGUYEN DINH KHANG)	グエン ディン カン	労働総連盟会長	57

